



chōu chū

抽出

verb · to take out; to extract; to spare (time)

Example Sentences

Tā cóng shū jià shàng chōu chū yī běn shū

他从书架上抽出一本书。

He took out a book from the bookshelf.

Wǒ měi tiān chōu chū bàn xiǎo shí duàn liàn shēn tǐ

我每天抽出半小时锻炼身体。

I spare half an hour every day to exercise.

Trace each character, then write the word on your own.

抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽	抽
出	出	出	出	出	出	出	出			